TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 18** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** Bản án số: 109/2025/DS-ST Ngày: 19-9-2025 V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có****:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Hữu Bình;

2. Ông Hồ Đắc Minh.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Lê Thị Oanh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 18, thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân khu vực 18, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Hồ Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Thanh Đ, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; cùng địa chỉ: Ấp C, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Đỗ Thanh T, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 12 Lưu Chí H, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Nay là phường R, thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 22 Lý Thường Kiệt, khu phố 3, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền. Bà T có mặt

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977 và ông Liễu Thành Đ, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: Ấp X, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 26/02/2025, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn là bà T trình bày*: Ngày 18/05/2020 ông Đ và bà N có vay của ông Đ1 và bà H số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để vợ

chồng ông Đ và bà N kinh doanh, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%/tháng với thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày 18/05/2020. Hai bên có làm giấy vay tiền, ông Đ và bà N ký tên vào giấy vay tiền. Để đảm bảo cho việc vay tiền thì ông Đ và bà N có thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 263889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04192 thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 20 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 04/5/2015 cho ông Liễu Thành Đ. Ngày 03/03/2023 ông Đ và bà N đã trả cho cho ông Đ1 và bà H số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và ông Đ, bà N đã làm giấy vay tiền mới với nội dung xác nhận có nợ ông Đ1 và bà H số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng), lãi suất vẫn là 1,66%/tháng và mượn lại ông Đ1, bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hỗ trợ cơ quan thi hành án tách một phần diện tích đất cho bà Phạm Ngọc Trinh. Ông Đ và bà N cam kết sau khi nhà nước tách thửa đất xong sẽ trả lại cho ông Đ1 và bà H bản chính giấy chứng quyền sử dụng đất và đến ngày 18/07/2023 sẽ trả số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng), ông Đ đứng ra đại diện bà N ký giấy vay tiền ngày 30/3/2023. Bà N có chứng kiến việc ký lại giấy vay tiền. Sau khi tách thửa xong thì ông Đ, bà N đã đưa lại cho ông Đ1, bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính. Đến 18/07/2023 là đến hạn trả tiền nhưng bà N và ông Đ không thực hiện nghĩa vụ trả tiền mặc dù ông Đ1, bà H nhiều lần yêu cầu nhưng ông Đ, bà N cố tình né tránh. Nay ông Đ1 và bà H yêu cầu ông Đ, bà N liên đới trả số tiền gốc là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi trên nợ gốc là 41.832.000 đồng (bốn mươi mốt triệu tám trăm ba mươi hai ngàn đồng), tiền lãi trên nợ gốc quá hạn tạm tính từ ngày 18/07/2023 đến ngày đưa vụ án ra xét xử là khoảng 19 tháng với số tiền là 331.170.000 đồng (ba trăm ba mươi mốt triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng) và tiền lãi đối với khoản lãi trên nợ gốc chậm trả trong thời hạn hợp đồng vay tạm tính từ ngày 18/07/2023 đến ngày xét xử là khoảng 19 tháng với số tiền 6.596.906 đồng (sáu triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn chín trăm lẻ sáu đồng).

Ngoài ra vào ngày 03/08/2016 thì ông Đ1 và bà H có cho ông Đ, bà N vay số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%/tháng, cam kết cuối năm 2016 là ngày 31/12/20216 sẽ trả tiền cho ông Đ1 và bà H, hai bên có lập giấy vay tiền, ông Đ đứng ra đại diện ký tên xác nhận giấy vay tiền và bà N đồng ý. Tuy nhiên, đến hạn thì ông Đ và bà N không thực việc trả tiền. Nay ông Đ1 và bà H yêu cầu ông Đ, bà N trả số tiền gốc là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 03/8/2016 đến ngày 31/12/2016 là 3.939.000 đồng (ba triệu chín trăm ba mươi chín ngàn đồng), tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tạm tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày khởi kiện bổ sung là khoảng 101 tháng với số tiền là 100.596.000 đồng (một trăm triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng) và tiền lãi đối với khoản lãi trên nợ gốc chậm trả trong thời hạn hợp đồng vay tạm tính từ ngày 01/01/2017 đến nay là khoảng 101 tháng với số tiền 3.302.000 đồng (ba triệu ba trăm lẻ hai ngàn đồng).

- *Bị đơn bà N trình bày*: Tất cả số tiền trên là của ông Đ nợ riêng bà H và ông Đ1, không liên quan gì đến bà N.

- *Bị đơn ông Đ trình bày*: Vắng mặt không có lý do.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong suốt quá trình tố tụng là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào giấy mà nguyên đơn cung cấp thì có đủ căn cứ xác định bị đơn ông Đ, bà N có thiếu ông Đ1, bà H số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) như đại diện nguyên đơn trình bày nên cần buộc cả ông Đ và bà H trả tiền. Đối với số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) thì bà N không ký tên xác nhận nên chỉ buộc ông Đ trả tiền. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà H và ông Đ1 là có căn cứ chấp nhận 01 phần. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn ông Đ, bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3, Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hiện bị đơn đang cư trú tại phường T, thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1, Điều 35; khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bị đơn ông Đ, bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, tham gia phiên tòa và cung cấp chứng cứ cho Tòa án nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Ông Đ, bà N đã từ bỏ quyền chứng minh và nghĩa vụ của người bị kiện, bị đơn bà N có ý kiến vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ, bà N theo Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Nguyên đơn ông Đ1, bà H yêu cầu bị đơn ông Đ và bà N trả số tiền vay vào ngày 18/5/2020 với số tiền là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) và yêu cầu trả số tiền vay là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) vào ngày 03/8/2016, chứng cứ mà nguyên đơn khởi kiện là giấy mượn tiền ngày 18/5/2020 và xác nhận nợ ngày 30/3/2023 và giấy mượn tiền ngày 03/8/2016. Theo đó, thể hiện ông Đ, bà N có mượn của ông bà H và ông Đ1 số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và đã trả được 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), hiện còn thiếu số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng); ông Đ còn thiếu bà H và ông Đ1 số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Ông Đ và bà N có thế chấp cho ông Đ1, bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 263889, số vào

sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04192 thuộc thửa đất số 102, tở bản đồ số 20 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 04/5/20215 cho ông Liễu Thành Đ, bà N cho rằng không liên quan gì đến bà N nhưng xét thấy giấy vay tiền ngày 18/5/20250 bà N có ký tên xác nhận nợ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ1, bà H buộc bị đơn ông Đ và bà N trả số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) là có căn cứ. Đối với số tiền vay 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) thì bà N không ký vào giấy vay tiền nên nguyên đơn yêu cầu ông Đ, bà N liên đới trả là không có căn cứ.

[3.2] Về tiền lãi suất của giấy vay tiền ngày : Nguyên đơn trình bày khi cho bị đơn vay tiền vào ngày 18/5/2020 thì hai bên thỏa thuận về phần lãi suất, nguyên đơn trình bày lãi suất là 1,66%/tháng, bị đơn không đến để trình bày lãi suất. Tại đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất trên nợ gốc trong hạn là 1,66%/tháng và lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất do các bên thỏa thuận của lãi suất là 1.66%/tháng và lãi trên nợ lãi chưa trả là 0.83%/tháng của số tiền lãi chưa trả. Bị đơn vắng mặt nên không trình bày lãi suất do các bên thỏa thuận, do đó có căn cứ xác định lãi suất do các bên thỏa thuận là 1.66%/tháng. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu đối với bị đơn là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về phần lãi suất là có căn cứ.

Như vậy, đối với giấy vay tiền ngày 18/5/2020 và giấy xác nhận nợ ngày 30/3/2023 thì tiền lãi suất trong hạn tạm tính từ ngày 30/3/023 đến ngày 17/7/2023 là 03 tháng 18 ngày, cụ thể là: 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) x 1,66%/tháng x 03 tháng + 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) x 0,05%/ngày x 18 ngày = 41.160.000 đồng (bốn mươi mốt triệu một trăm sáu mươi mươi ngàn đồng). Đối với số tiền lãi của tiền lãi trên nợ gốc chậm trả tạm tính từ ngày 18/7/2023 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/9/2025 là 26 tháng 01 ngày, cụ thể là: 41.160.000 đồng x 0.83%/tháng x 26 tháng + 41.160.000 đồng x 0.02%/ngày x 01 ngày = 8.890.560 đồng (tám triệu tám trăm chín mươi ngàn năm trăm sáu mươi đồng). Lãi trên nợ gốc quá hạn tạm tính từ ngày 18/7/2023 đến ngày xét xư sơ thẩm ngày 19/9/2025 là 26 tháng 01 ngày, cụ thể là: 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) x 1,66%/tháng x 24 tháng x 150% + 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) x 0,05%/ngày x 01 ngày x 150% = 418.854.000 đồng (bốn trăm mười tám triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn đồng).

Như vậy, bà N và ông Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ1 và bà H tổng cộng là 468.904.560 đồng (bốn trăm sáu mươi tám triệu chín trăm lẻ bốn ngàn năm trăm sáu mươi đồng) tiền lãi. Tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 20/9/2025 với lãi suất quá hạn là 150%/năm của lãi suất hai bên thỏa thuận là 1.66%/tháng cho đến khi bà Đạt và bà N trả xong số nợ gốc là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

Đối với khoản tiền lãi của số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) xét thấy tại giấy vay tiền ngày 03/8/2016 thì không thể hiện về lãi suất. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất trong hạn là 1.66%/tháng và lãi suất quá hạn là 150%/năm của lãi suất 1,66%/tháng là không có căn cứ. Bị đơn không trình bày về lãi suất nên không có căn cứ về xác định lãi suất. Do đó, Hội đồng xét xử tính lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 0,83%/tháng tạm tính từ ngày 03/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 19/9/2025 là 109 tháng 16 ngày, cụ thể là 40.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 109 tháng + 40.000.000 đồng x 0,027%/ngày x 16 ngày = 36.360.800 đồng (ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi ngàn tám trăm đồng).

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ1 và bà H đối với bị đơn bà N và ông Đ theo quy định tại Điều 428, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc bị đơn ông Liễu Thành Đ và bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Đ1, bà H tổng số tiền 700.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 468.904.560 đồng (bốn trăm sáu mươi tám triệu chín trăm lẻ bốn ngàn năm trăm sáu mươi đồng)

- Buộc bị đơn ông Liễu Thành Đ phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Đ1, bà H số tiền gốc là 40.000.000 đồng và số tiền lãi là 36.360.800 đồng (ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi ngàn tám trăm đồng). Tổng cộng là 76.360.800 đồng (bảy mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi ngàn tám trăm đồng).

[4] Quan điểm về nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18, thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các 428, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Thanh Đ và Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Liễu Thành Đ và bà Nguyễn Thị N về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

- Buộc bị đơn ông Liễu Thành Đ và bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Đặng Thanh Đ và bà Nguyễn Thị H số tiền là 1.168.904.560 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm lẻ bốn ngàn năm trăm sáu mươi đồng), trong đó:

+ Tiền gốc là: 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

+ Tiền lãi suất trong hạn tính từ ngày 30/03/2023 đến ngày 17/7/2023 là 41.160.000 đồng (bốn mươi mốt triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng).

+ Tiền lãi của khoản tiền lãi trên nợ gốc chậm trả tạm tính từ ngày 18/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/9/2025 là 8.890.560 đồng (tám triệu tám trăm chín mươi ngàn năm trăm sáu mươi đồng).

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn tạm tính từ ngày 18/7/2023 đến ngày xét xư sơ thẩm là ngày 19/9/2025 là 418.854.000 đồng (bốn trăm mười tám triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn đồng).

Tiếp tục tính lãi suất phát sinh kể từ ngày 20/9/2025 với lãi suất là 1.66%/tháng cho đến khi ông Đ và bà N trả xong số nợ gốc là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thanh Đ và Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Liễu Thành Đ về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

- Buộc bị đơn ông Liễu Thành Đ phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Đặng Thanh Đ và bà Nguyễn Thị H số tiền là 76.360.800 đồng (bảy mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi ngàn tám trăm đồng), trong đó:

+ Tiền gốc là: 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

+ Tiền lãi suất tạm tính từ ngày 03/8/2016 đến ngày 19/9/2025 là 36.360.800 đồng (ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi ngàn tám trăm đồng).

- Buộc ông Đặng Thanh Đ và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả ,cho ông Liễu Thành Đ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 263889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 04192 thuộc thửa đất số 102, tở bản đồ số 20 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 04/5/20215 cho ông Liễu Thành Đ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Thanh Đ và bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của số tiền vay 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Liễu Thành Đ và bà Nguyễn Thị N phải liên đới nộp số tiền 47.067.137 đồng (bốn mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn một trăm ba mươi bảy đồng).

- Buộc ông Liễu Thành Đ phải nộp số tiền 3.818.040 đồng (ba triệu tám trăm mười tám ngàn không trăm bốn mươi đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND KV 18, TP Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV 18, Tp Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Quang Tuấn